

BÁO CÁO

Tình hình sử dụng đất năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Căn cứ Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2013-2015) thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền.

Nhằm bảo đảm nhu cầu sử dụng đất, tăng cường công tác quản lý và sử dụng đất có hiệu quả, phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị trấn, UBND thị trấn Sịa báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

1. Đất nông nghiệp: Diện tích năm 2020 là 397,58 ha, không biến động.
 2. Đất ở tại đô thị: Diện tích ở năm 2020 là 132,94 ha tăng 0,4ha so với năm 2019, do quy hoạch phát triển quỹ đất tại TDP Giang Đông 0,1ha, TDP Khuông Phò Nam 0,2ha, TDP Uất Mậu 0,1ha
 3. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Giảm 5,7 ha do quy hoạch:
 - Khu dân cư Bắc nhà Văn hoá huyện gia đoạn 1 diện tích 2,60 ha
 - Khu dân cư phía Bắc TTTM huyện diện tích 3,1 ha, còn lại 185,14
 4. Đất bằng chưa sử dụng: 27.66 giảm 0,30ha so với năm 2019, do chuyển sang đất ở, tại TDP Khuông Phò, Uất Mậu còn lại 27,66 ha
- Các loại đất khác từ đầu năm 2020 đến nay sử dụng ổn định.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1. Đất nông nghiệp

1.1 Đất chuyên trồng lúa: Diện tích 393,18ha giảm 4,4 ha so với năm 2020 do chuyển sang xây dựng trụ sở Công an huyện.

1.2. Đất nuôi trồng thủy sản: Giữ nguyên và ổn định diện tích là 63,3 ha.

2. Đất phi nông nghiệp.

Đất phi nông nghiệp năm 2021 diện tích 673,83 ha, tăng 12,26 ha so với năm 2020, bao gồm các loại đất:

2.1. Đất ở tại đô thị: Đất ở đô thị tăng 6,10 ha so với năm 2020, do quy hoạch phát triển dân cư các điểm sau:

- Khu dân cư xen ghép TDP Vân Căn, Khuông Phò, Uất Mậu, Vân Căn diện tích 0,40ha.

- Khu dân cư Bắc nhà Văn hoá huyện gia đoạn 1 diện tích 2.60 ha (đất Nghĩa địa)

- Khu dân cư phía Bắc TTTM huyện (đất Nghĩa địa, cạnh bến xe khách huyện) diện tích 3,1 ha.

Đến năm 2021, diện tích đất ở tại đô thị là 139,19 ha.

2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước: Giữ nguyên và ổn định diện tích đất đến năm 2021 là 6,94 ha.

2.3. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0 ha

2.4. Đất Quốc phòng: Giữ nguyên diện tích là 2,66 ha.

2.5. Đất An ninh: 4,74 ha tăng 4,4 ha so với năm 2020.

2.6. Đất xây dựng cơ sở Văn hóa: Giữ nguyên diện tích 7,49 ha.

2.7. Đất xây dựng cơ sở Y tế: Giữ nguyên và ổn định diện tích 1,56 ha.

2.8. Đất giao thông: 113,11 ha để phát triển hạ tầng giao thông các điểm quy hoạch khu dân cư, mở rộng đường Nguyễn Vĩnh (đoạn Trần Bá Song đến Đan Điền) năm 2021 diện tích đất giao thông tăng 1,0 ha so với năm 2020 đến năm 2021 diện tích là 104,11ha

2.9. Đất thủy Lợi: Giữ nguyên diện tích là 21,47 ha.

2.10. Đất xây dựng cơ sở Giáo dục, Đào tạo: 8,9ha tăng 0,26 ha so với năm 2020, do quy hoạch mở rộng trường tiểu học số I thị trấn Sịa.

2.11. Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Giữ nguyên diện tích 5,68 ha.

2.12. Đất thương mại, dịch vụ: Tăng 0.5 ha so với năm 2020(phát triển dịch vụ kè sông Sịa), đến năm 2021 đất thương mại dịch vụ là 1,59ha.

2.13. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Giữ nguyên diện tích 1,21 ha.

2.14. Đất có di tích Lịch sử, Văn hóa: Giữ nguyên diện tích 2,22 ha.

2.15. Đất sinh hoạt cộng đồng: Giữ nguyên diện tích 0,74 ha.

2.16. Đất công trình năng lượng:Giữ nguyên diện tích 0,39 ha.

2.17. Đất bưu chính viễn thông: Giữ nguyên diện tích 0,21 ha.

2.18. Đất chợ: Giữ nguyên diện tích 1,48 ha.

2.19. Đất cơ sở tôn giáo: Giữ nguyên diện tích 0,91 ha.

2.20. Đất cơ sở tín ngưỡng: Giữ nguyên diện tích 15,11 ha.

2.22. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Giữ nguyên diện tích là 27,73 ha.

2.23. Đất có mặt nước chuyên dùng: Giữ nguyên diện tích 133,57 ha.

3. Đất bằng chưa sử dụng: 19,80 ha Giảm 7,86 ha do chuyển sang đất ở Bắc nhà Văn hoá, Bắc trung tâm thương mại huyện, hạ tầng giao thông trong khu quy hoạch, và đất dịch vụ kè sông Sịa.

Trên đây là báo cáo về tình hình sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thị trấn Sịa./.

Nơi nhận:

- TTHĐND, UBND huyện(bc);
- Thường vụ Đảng ủy(bc);
- CT-PCT, HĐND và UBND thị trấn;
- Đại biểu H ĐND thị trấn;
- Các ban ngành, đoàn thể thị trấn;
- Các đơn vị, tổ dân phố;
- Lưu: VT;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Tiến

Phụ lục
Tình hình sử dụng đất năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Tăng. giảm
I	Đất nông nghiệp	NNP	498,44	494,04	- 4,40
1	Đất trồng lúa	LUA	397,58	393,18	- 4,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>397,58</i>	<i>393,18</i>	<i>- 4,40</i>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,08	34,08	0
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,48	3,48	0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,30	63,30	0
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	663,18	673,83	+ 12,26
2	Đất ở	OCT	132,94	139,04	+ 6,10
2.1	Đất ở đô thị	ODT	132,94	139,04	+ 6,10
3	Đất chuyên dùng	CDG	167,79	174,49	+ 4,4
3.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,94	6,94	0
3.2	Đất quốc phòng	CQP	2,68	2,68	0
3.3	Đất an ninh	CAN	0,34	4,74	+ 4,40
3.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23,45	23,45	+0,76
3.4.1	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DSN	0	0	0
3.4.2	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,49	7,49	0
3.4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,56	1,56	0
3.4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	8,64	8,90	+ 0,26
3.4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,68	5,68	0
3.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,91	4,41	
3.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,09	1,59	+ 0,50
3.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,22	2,22	
3.5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,21	1,21	
3.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	129,86	130,86	+ 1,0
3.6.1	Đất giao thông	DGT	103,11	104,11	+ 1,0
3.6.2	Đất thủy lợi	DTL	21,47	21,47	0
3.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,22	2,22	0
3.6.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,74	0,74	0
3.6.5	Đất công trình năng lượng	DNL	0,39	0,39	0
3.6.6	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,21	0,21	0
3.6.7	Đất chợ	DCH	1,48	1,48	0
4	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,91	0,91	0
5	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,11	15,11	0

6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,	NTD	185,14	185,14	0
7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	27,73	27,73	0
8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	133,57	133,57	
III	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	27,66	19,80	- 7,86